

Sổ tay thuế Việt Nam 2018



www.pwc.com/vn

Mục Lục

Hệ Thống Thuế	6
• Tổng quan	
Thuế Thu Nhập Doanh Nghiệp (“TNDN”)	7
• Thuế suất	
• Ưu đãi thuế TNDN	
• Xác định thu nhập chịu thuế TNDN	
• Các khoản chi không được trừ và được trừ	
• Chuyển lỗ	
• kê khai và nộp thuế	
• Chuyển lợi nhuận ra nước ngoài	
Giá giao dịch liên kết	13
• Định nghĩa các bên liên kết	
• Phương pháp xác định giá giao dịch liên kết	
• Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	
• Nguyên tắc bản chất quyết định hình thức	
• Mức khống chế 20% đối với tổng chi phí lãi vay trên lợi nhuận kế toán trước thuế, lãi vay và khấu hao	
Thuế nhà thầu nước ngoài (“NTNN”)	16
• Phạm vi áp dụng	
• Phương pháp nộp thuế NTNN	
• Các hiệp định tránh đánh thuế hai lần	
Thuế TNDN đối với hoạt động chuyển nhượng vốn	22
Thuế giá trị gia tăng (“GTGT”)	23
• Phạm vi áp dụng	
• Các trường hợp không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT	
• Đối tượng không chịu thuế GTGT	
• Thuế suất	
• Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu	
• Phương pháp tính, kê khai và nộp thuế GTGT	
• Chiết khấu và khuyến mãi	
• Hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng nội bộ	
• Kê khai, nộp thuế	
• Hoàn thuế	
• Hóa đơn	

Thuế tiêu thụ đặc biệt (“TTĐB”)	31
• Giá tính thuế TTĐB	
• Khấu trừ thuế TTĐB	
• Thuế suất thuế TTĐB	
Thuế tài nguyên	33
Thuế bất động sản	34
Thuế bảo vệ môi trường	35
Thuế xuất nhập khẩu	36
• Thuế suất	
• Cách tính thuế	
• Miễn thuế	
• Hoàn thuế	
• Thuế xuất khẩu	
• Kiểm tra	
Thuế thu nhập cá nhân	39
• Đối tượng cư trú thuế	
• Năm tính thuế	
• Thu nhập từ tiền lương/ tiền công	
• Thu nhập ngoài tiền lương/ tiền công	
• Thu nhập không chịu thuế	
• Khấu trừ thuế đã nộp tại nước ngoài	
• Các khoản giảm trừ thuế	
• Thuế suất	
• Đăng ký, kê khai, nộp thuế	
Các khoản đóng góp vào bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	44
Thuế khác	45
Kiểm tra/ thanh tra thuế và các mức phạt	46
Kế toán và kiểm toán	47
Phụ lục I - Các hiệp định tránh đánh thuế hai lần	50
Dịch vụ của PwC tại Việt Nam	53
Liên hệ	55

Tóm lược về hệ thống thuế Việt Nam

Sổ tay này cung cấp thông tin tóm lược dựa trên những văn bản pháp luật về thuế và thông lệ về thuế hiện hành, bao gồm một số dự thảo, tính đến thời điểm 31/12/2017.

Sổ tay này chỉ đưa ra những hướng dẫn mang tính tổng quát nhất. Việc áp dụng các quy định có thể thay đổi tùy thuộc vào từng trường hợp và từng giao dịch cụ thể, do đó xin quý vị vui lòng liên hệ với các chuyên gia tư vấn của chúng tôi để được tư vấn cụ thể.

Hệ thống thuế

Tổng quan

Hầu hết các hoạt động kinh doanh và đầu tư ở Việt Nam sẽ chịu ảnh hưởng của những loại thuế sau đây:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp;
- Thuế nhà thầu nước ngoài;
- Thuế chuyển nhượng vốn;
- Thuế giá trị gia tăng;
- Thuế nhập khẩu;
- Thuế thu nhập cá nhân của nhân viên người Việt Nam và nhân viên người nước ngoài;
- Các khoản đóng góp vào bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp và bảo hiểm y tế.

Ngoài ra, các loại thuế khác có thể có ảnh hưởng đến một số hoạt động nhất định, bao gồm:

- Thuế tiêu thụ đặc biệt;
- Thuế tài nguyên;
- Thuế áp dụng đối với bất động sản;
- Thuế xuất khẩu;
- Thuế bảo vệ môi trường.

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”)

Thuế suất

Thuế suất thuế TNDN áp dụng đối với các doanh nghiệp (thông thường là các công ty) được quy định trong Luật thuế TNDN. Mức thuế suất thuế TNDN phổ thông là 20%. Thuế suất thuế TNDN đối với các công ty hoạt động trong lĩnh vực tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí tại Việt Nam là từ 32% đến 50% tùy theo từng địa bàn và điều kiện cụ thể của từng dự án. Thuế suất thuế TNDN đối với các công ty hoạt động trong lĩnh vực tìm kiếm, thăm dò, khai thác tài nguyên quý hiếm (như vàng, bạc, đá quý) là 40% hoặc 50% tùy theo từng địa bàn.

Ưu đãi thuế TNDN

Ưu đãi thuế TNDN được áp dụng đối với dự án đầu tư mới thuộc các lĩnh vực, địa bàn khuyến khích đầu tư hoặc dự án có quy mô lớn. Các dự án đầu tư mở rộng (bao gồm các dự án đầu tư mở rộng đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép đầu tư hoặc đã thực hiện đầu tư trong giai đoạn 2009- 2013 mà chưa được hưởng ưu đãi thuế TNDN) thỏa mãn một số điều kiện nhất định cũng sẽ được hưởng ưu đãi thuế TNDN từ năm 2015. Dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng không bao gồm các dự án được hình thành từ việc sáp nhập hoặc tái cơ cấu.

- Những lĩnh vực được Chính phủ Việt Nam khuyến khích đầu tư bao gồm giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao, công nghệ cao, bảo vệ môi trường, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, phát triển cơ sở hạ tầng, chế biến nông sản, thủy sản, sản xuất sản phẩm phần mềm và năng lượng tái sinh.
- Các dự án đầu tư mới hoặc mở rộng trong lĩnh vực sản xuất sản phẩm thuộc danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển cũng được ưu đãi thuế TNDN nếu đáp ứng một trong các tiêu chí sau:
 - i. Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho công nghệ cao theo quy định của Luật công nghệ cao; hoặc
 - ii. Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho sản xuất sản phẩm các ngành: dệt - may; da - giày; điện tử - tin học; sản xuất lắp ráp ô tô; cơ khí chế tạo mà các sản phẩm này trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất được nhưng phải đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật của Liên minh Châu Âu hoặc tương đương, tính đến ngày 01/01/2015.

- Những địa bàn được khuyến khích đầu tư bao gồm khu kinh tế, khu công nghệ cao, một số khu công nghiệp và các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.
- Những dự án đầu tư lớn trong lĩnh vực sản xuất (trừ dự án sản xuất mặt hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, dự án khai thác khoáng sản):
 - ✓ Dự án có quy mô vốn từ 6 nghìn tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân không quá 3 năm kể từ thời điểm được phép đầu tư lần đầu, và đáp ứng thêm được một trong hai tiêu chí sau:
 - i. có tổng doanh thu tối thiểu đạt 10 nghìn tỷ đồng/năm chậm nhất năm thứ tư kể từ năm có doanh thu; hoặc
 - ii. sử dụng trên 3.000 lao động chậm nhất năm thứ tư kể từ năm có doanh thu.
 - ✓ Dự án có quy mô vốn từ 12.000 tỷ đồng trở lên, giải ngân trong vòng 5 năm kể từ ngày cấp phép và sử dụng công nghệ được thẩm định theo các quy định liên quan.

Thông thường mức thuế suất ưu đãi 10% được áp dụng trong thời hạn 15 năm và mức thuế suất ưu đãi 20% được áp dụng trong thời hạn 10 năm tính liên tục từ năm phát sinh doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế. Thời gian áp dụng ưu đãi có thể được gia hạn trong một số trường hợp cụ thể. Từ ngày 01/01/2016, doanh nghiệp có dự án trước đây hưởng thuế suất ưu đãi 20% được hưởng thuế suất 17% cho thời gian còn lại. Hết thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi, thuế suất thuế TNDN phổ thông sẽ được áp dụng. Thuế suất ưu đãi 15% được áp dụng cho một số lĩnh vực kinh doanh cho cả thời gian hoạt động. Một số lĩnh vực xã hội hóa (như giáo dục, y tế) được hưởng thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động.

Người nộp thuế có thể được hưởng ưu đãi về miễn thuế hoặc giảm thuế. Thời gian miễn thuế được tính liên tục trong một giai đoạn nhất định từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ hoạt động ưu đãi, sau đó là giai đoạn giảm thuế với thuế suất giảm ở mức 50% so với mức thuế suất đang áp dụng. Tuy nhiên, trong trường hợp doanh nghiệp không có thu nhập chịu thuế trong vòng 3 năm đầu từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh được hưởng ưu đãi thuế, thì thời gian miễn thuế/ giảm thuế được tính từ năm thứ tư kể từ khi doanh nghiệp đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh. Các tiêu chí để được hưởng ưu đãi miễn và giảm thuế được quy định cụ thể trong các qui định về thuế TNDN.

Ngoài ra, các doanh nghiệp sản xuất, xây dựng, và vận tải sử dụng nhiều lao động nữ hoặc người dân tộc thiểu số được hưởng thêm các ưu đãi giảm thuế khác.

Từ ngày 01/01/2018, các doanh nghiệp vừa và nhỏ sẽ được hưởng ưu đãi thuế TNDN nhất định trong đó bao gồm mức thuế suất thuế TNDN thấp hơn (các tiêu chí khác nhau sẽ được áp dụng để được xét là doanh nghiệp vừa và nhỏ).

Ưu đãi thuế TNDN trong trường hợp đáp ứng điều kiện ưu đãi về lĩnh vực, ngành nghề, không áp dụng đối với các khoản thu nhập khác (trừ một số khoản thu nhập liên quan trực tiếp đến lĩnh vực ưu đãi đầu tư, chẳng hạn như thu nhập từ thanh lý phế liệu). Các khoản thu nhập khác này bao gồm rất nhiều khoản thu nhập.

Xác định thu nhập chịu thuế TNDN

Thu nhập chịu thuế TNDN trong kỳ tính thuế được xác định bằng tổng doanh thu không phân biệt phát sinh trong nước hay ở nước ngoài trừ các khoản chi phí được trừ, cộng với các khoản thu nhập chịu thuế khác.

Người nộp thuế phải lập tờ khai quyết toán thuế TNDN hàng năm trong đó thể hiện các khoản điều chỉnh giữa thu nhập cho mục đích kế toán và thu nhập chịu thuế cho mục đích tính thuế.

Các khoản chi không được trừ và được trừ

Các khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, có đủ hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật, bao gồm chứng từ chuyển tiền qua ngân hàng đối với các hóa đơn có giá trị từ 20 triệu đồng trở lên và không thuộc danh sách các khoản chi không được trừ thì sẽ được trừ cho mục đích tính thuế TNDN. Một số ví dụ về các khoản chi không được trừ bao gồm:

- Chi khấu hao tài sản cố định vượt mức quy định hiện hành;
- Tiền lương, tiền công cho người lao động thực tế không chi trả hoặc không được quy định cụ thể trong hợp đồng lao động hoặc thỏa ước lao động tập thể hoặc quy chế tài chính của công ty;
- Phúc lợi nhân viên (bao gồm một số phúc lợi cung cấp cho thân nhân của nhân viên) vượt mức một tháng lương bình quân. Chi bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm tai nạn không bắt buộc cũng được xem là phúc lợi nhân viên;

- Phần chi vượt mức 01 triệu đồng/tháng/người để trích nộp quỹ hưu trí tự nguyện;
- Các khoản trích lập quỹ nghiên cứu, phát triển khoa học và công nghệ không theo quy định hiện hành;
- Khoản trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm và các khoản chi trả trợ cấp mất việc cho người lao động vượt quá quy định của Luật Lao động;
- Chi phí quản lý kinh doanh do công ty ở nước ngoài phân bổ cho các cơ sở thường trú tại Việt Nam vượt mức chi phí phân bổ theo doanh thu tính kỳ;
- Chi trả lãi tiền vay tương ứng với phần vốn điều lệ đã đăng ký còn thiếu theo tiến độ góp vốn ghi trong điều lệ của doanh nghiệp;
- Phần chi phí trả lãi tiền vay vốn sản xuất kinh doanh cho các đối tượng không phải là tổ chức kinh tế hoặc tổ chức tín dụng, vượt quá 1,5 lần mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm vay;
- Phần chi phí lãi vay vượt quá 20% tổng lợi nhuận kế toán trước thuế, lãi vay và khấu hao;
- Các khoản trích, lập và sử dụng dự phòng như dự phòng giảm giá hàng tồn kho, nợ khó đòi, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, bảo hành sản phẩm, hàng hóa hoặc công trình xây lắp không theo đúng hướng dẫn của Bộ Tài chính về trích lập dự phòng;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trừ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản nợ phải trả cuối kỳ tính thuế;
- Các khoản chi tài trợ, ngoại trừ những khoản tài trợ cho giáo dục, y tế, khắc phục hậu quả thiên tai, hoặc làm nhà tình nghĩa cho người nghèo có đủ hồ sơ xác định các khoản tài trợ;
- Các khoản tiền phạt vi phạm hành chính, tiền chậm nộp;
- Khoản chi liên quan trực tiếp đến phát hành, mua hoặc bán cổ phiếu;
- Thuế giá trị gia tăng đầu vào đã được khấu trừ hoặc hoàn thuế, thuế TNDN và thuế thu nhập cá nhân;
- Các chi phí dịch vụ trả cho các bên liên kết không đủ điều kiện được trừ.

Đối với một số các công ty như các công ty bảo hiểm, kinh doanh chứng khoán, và xử số kiến thiết, Bộ Tài chính có hướng dẫn cụ thể về các khoản chi được trừ khi tính thuế TNDN.

Các doanh nghiệp thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam được trích tối đa 10% thu nhập tính thuế hàng năm để lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ trước khi tính thuế TNDN. Cần thỏa mãn một số điều kiện để được trừ.

Chuyển lỗ

Doanh nghiệp sau khi quyết toán thuế mà bị lỗ thì được chuyển toàn bộ và liên tục số lỗ vào thu nhập chịu thuế của những năm tiếp theo trong thời gian không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ.

Các khoản lỗ từ các hoạt động sản xuất kinh doanh được hưởng ưu đãi thuế TNDN được bù trừ vào lợi nhuận từ các hoạt động sản xuất kinh doanh không được hưởng ưu đãi thuế TNDN và ngược lại. Lỗ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư được bù trừ vào lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Doanh nghiệp không được phép chuyển lùi các khoản lỗ. Việt Nam hiện không có quy định về việc cần trừ lãi, lỗ giữa các doanh nghiệp trong cùng một tập đoàn.

Kê khai và nộp thuế

Doanh nghiệp không cần phải nộp tờ khai tạm tính thuế TNDN hàng quý. Thay vào đó, doanh nghiệp sẽ chỉ phải tạm nộp thuế hàng quý theo ước tính. Nếu số thuế tạm nộp hàng quý thấp hơn 80% tổng số thuế phải nộp cả năm, doanh nghiệp phải nộp tiền chậm nộp tiền thuế cho phần thuế còn thiếu nhiều hơn 20% (mức tiền chậm nộp tiền thuế hiện tại khoảng 11%/năm), tính từ hạn nộp thuế quý 4.

Việc quyết toán thuế TNDN được thực hiện hàng năm. Thời hạn nộp tờ khai quyết toán thuế TNDN và nộp thuế TNDN là trong vòng 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Trường hợp người nộp thuế có cơ sở hạch toán phụ thuộc (ví dụ, chi nhánh) ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác thì, người nộp thuế cũng chỉ cần nộp hồ sơ khai thuế TNDN tại địa bàn nơi đơn vị đóng trụ sở chính. Tuy nhiên, các doanh nghiệp sản xuất phải phân bổ số tiền thuế phải nộp cho các cơ quan thuế ở các tỉnh nơi có các cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc. Cơ sở để phân bổ số thuế phải nộp tại từng địa bàn được căn cứ vào tỷ lệ chi phí của từng cơ sở sản xuất trên tổng chi phí của doanh nghiệp.

Năm tính thuế thông thường là năm dương lịch. Trong trường hợp doanh nghiệp áp dụng năm tính thuế (nghĩa là năm tài chính) khác năm dương lịch thì phải thông báo với cơ quan thuế địa phương.

Chuyển lợi nhuận ra nước ngoài

Các nhà đầu tư nước ngoài được phép chuyển lợi nhuận ra nước ngoài khi kết thúc năm tài chính hoặc khi kết thúc hoạt động đầu tư trực tiếp tại Việt Nam. Các nhà đầu tư nước ngoài không được phép chuyển lợi nhuận ra nước ngoài trong trường hợp doanh nghiệp được đầu tư có lỗ lũy kế.

Nhà đầu tư nước ngoài phải trực tiếp hoặc ủy quyền cho doanh nghiệp được đầu tư thông báo cho cơ quan thuế việc chuyển lợi nhuận ra nước ngoài ít nhất 7 ngày làm việc trước khi thực hiện việc chuyển lợi nhuận.

Giá giao dịch liên kết

Nghị định 20/2017/ND-CP (“Nghị định 20”) được ban hành vào ngày 24/02/2017 và có hiệu lực vào ngày 01 tháng 05 năm 2017. Thông tư 41/2017/TT-BTC hướng dẫn Nghị định 20 được ban hành vào ngày 28 tháng 04 năm 2017 và cũng có hiệu lực vào tháng 05 năm 2017.

Nghị định 20 dựa một phần vào Thông tư 66 và bổ sung cách diễn giải một số điều khoản hiện hành, nhưng giới thiệu thêm một số khái niệm và nguyên tắc từ Hướng dẫn về Xác định giá Giao dịch liên kết của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) và Chương trình Hành động BEPS.

Định nghĩa các bên liên kết

Theo Nghị định 20, các bên có mối quan hệ liên kết khi một bên nắm giữ ít nhất 25% vốn góp chủ sở hữu của bên kia, cao hơn so với mức 20% theo Thông tư 66 trước đây. Ngoài ra, Nghị định 20 loại bỏ định nghĩa về bên liên kết của Thông tư 66 liên quan đến hai bên có các giao dịch chiếm tỷ trọng trên 50% của tổng doanh thu hoặc tổng giá trị mua đầu vào của một trong hai bên. Các qui định về giá chuyển nhượng của Việt Nam cũng áp dụng đối với các giao dịch liên kết thực hiện trong nội địa Việt Nam.

Phương pháp xác định giá giao dịch liên kết

Các phương pháp được chấp thuận để xác định giá thị trường tương đồng với các nguyên tắc do Tổ chức OECD thiết lập trong Hướng dẫn về Xác định giá Giao dịch liên kết cho các Công ty Đa quốc gia và các Cơ quan Thuế, cụ thể là phương pháp so sánh giá giao dịch độc lập, phương pháp giá bán lại, phương pháp giá vốn cộng lãi, phương pháp tách lợi nhuận và phương pháp so sánh lợi nhuận.

Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết

Các doanh nghiệp có giao dịch liên kết được yêu cầu kê khai thông tin về các giao dịch liên kết và phương pháp xác định giá đã sử dụng cho các giao dịch này, cũng như tự xác định lại giá giao dịch tuân theo giá giao dịch độc lập (hoặc tự xác định lại) trong Tờ khai thông tin về Giao dịch liên kết nộp cùng tờ khai quyết toán thuế TNDN hàng năm. Nghị định 20 nhấn mạnh rằng phương pháp xác định giá không làm giảm thu ngân sách nhà nước, có thể được diễn giải rằng các điều chỉnh giảm không được chấp thuận.

Nghị định 20 ban hành mẫu tờ khai mới yêu cầu kê khai thêm nhiều thông tin chi tiết khác, bao gồm tách kết quả sản xuất kinh doanh cho các giao dịch liên kết và giao dịch độc lập.

Cũng theo Nghị định 20, cơ quan thuế có quyền sử dụng cơ sở dữ liệu nội bộ để ấn định trị giá giao dịch nếu doanh nghiệp không tuân thủ các yêu cầu của Nghị định.

Doanh nghiệp được miễn kê khai xác định giá giao dịch liên kết với điều kiện chỉ phát sinh giao dịch với các bên liên kết trong nước có cùng thuế suất thuế TNDN và không bên nào được hưởng ưu đãi thuế.

Các doanh nghiệp có giao dịch với các bên liên kết phải soạn lập và cập nhật Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết. Nghị định 20 yêu cầu các doanh nghiệp đa quốc gia cung cấp thông tin hoạt động kinh doanh thông qua Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo ba cấp, cụ thể là Hồ sơ quốc gia, Hồ sơ toàn cầu và Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia. Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết phải được soạn lập trước ngày hạn nộp tờ khai quyết toán thuế TNDN, nghĩa là các doanh nghiệp chỉ có 90 ngày (từ ngày kết thúc năm tài chính) để chuẩn bị các hồ sơ này.

Doanh nghiệp được miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết (nhưng không bao gồm miễn trừ các nghĩa vụ khác theo quy định của Nghị định) trong một số trường hợp sau:

- có tổng doanh thu phát sinh của kỳ tính thuế dưới 50 tỷ đồng và tổng giá trị tất cả các giao dịch liên kết phát sinh trong kỳ tính thuế dưới 30 tỷ đồng;
- đã ký kết một Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế ("APA") và nộp Báo cáo thường niên theo quy định pháp luật về APA;
- có doanh thu dưới 200 tỷ đồng và thực hiện kinh doanh với chức năng đơn giản, cũng như đạt tỷ suất lợi nhuận thuần trước lãi vay và thuế TNDN trên doanh thu, bao gồm các lĩnh vực như sau: phân phối (từ 5%); sản xuất (từ 10%); gia công (từ 15%).

Cho đến đầu năm 2018, Tổng Cục Thuế đang trong giai đoạn đàm phán với cơ quan thuế của các quốc gia khác để có thể thống nhất toàn bộ nội dung và tiến hành kí kết lưu hành cho một số doanh nghiệp có hồ sơ xin áp dụng APA.

Trong giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2017, cơ quan thuế đã tiến hành các cuộc thanh tra liên quan đến xác định giá giao dịch liên kết được thực hiện bởi các cơ quan thuế. Tháng 7/2015, Tổng Cục Thuế đã thành lập Phòng Thanh tra Giá chuyển nhượng cấp Tổng Cục. Tiếp sau đó, vào tháng 11/2015, các Phòng Thanh tra Giá chuyển nhượng tại Cục thuế Hà Nội, Bình Dương, Đồng Nai và Thành phố Hồ Chí Minh cũng được thành lập. Tháng 7/2016, Tổng Cục Thuế công bố việc thành lập Ban chỉ đạo và Tổ giúp việc triển khai chương trình Chống xói mòn cơ sở tính thuế và chuyển lợi nhuận (BEPS), chịu trách nhiệm chuẩn bị kế hoạch triển khai các Chương trình hành động OECD BEPS và giám sát quá trình thực hiện.

Nguyên tắc bản chất quyết định hình thức

Nghị định 20 nhấn mạnh sự cần thiết của việc xem xét kỹ lưỡng tất cả các giao dịch liên kết nhằm mục đích đảm bảo rằng các giao dịch trong nội bộ tập đoàn thực sự tạo ra giá trị. Nguyên tắc bản chất quyết định hình thức đặc biệt liên quan đến việc khấu trừ chi phí khi tính thuế TNDN và hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết cần phải hỗ trợ cho các giao dịch liên kết này.

Mức khống chế 20% đối với tổng chi phí lãi vay trên lợi nhuận kế toán trước thuế, lãi vay và khấu hao (EBITDA)

Nghị định 20 quy định mức khống chế 20% EBITDA đối với tổng chi phí lãi vay được trừ cho mục đích thuế. Mặc dù Nghị định 20 hướng dẫn các quy định quản lý thuế áp dụng cho các doanh nghiệp có giao dịch liên kết, nhưng mức giới hạn 20% đối với EBITDA có thể được áp dụng cho cả các khoản vay từ bên liên kết và bên thứ ba.

Thuế nhà thầu nước ngoài (“NTNN”)

Phạm vi áp dụng

Thuế NTNN áp dụng đối với các tổ chức và cá nhân nước ngoài kinh doanh hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam trên cơ sở hợp đồng hay thỏa thuận với bên Việt Nam (bao gồm cả doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam). Thuế NTNN không phải là một sắc thuế riêng biệt, mà bao gồm thuế GTGT và TNDN, hoặc thuế TNCN đối với các khoản thu nhập của cá nhân.

Thuế NTNN áp dụng cho một số khoản thanh toán bao gồm lãi tiền vay, tiền bản quyền, phí dịch vụ, tiền thuê, phí bảo hiểm, dịch vụ vận chuyển, chuyển nhượng chứng khoán, hàng hóa cung cấp tại Việt Nam hoặc kèm theo dịch vụ thực hiện ở Việt Nam.

Ngoài ra, một số thỏa thuận phân phối theo đó tổ chức nước ngoài trực tiếp hoặc gián tiếp tham gia vào hoạt động phân phối hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ tại Việt Nam cũng thuộc phạm vi áp dụng thuế NTNN – ví dụ như khi tổ chức nước ngoài vẫn sở hữu hàng hóa, chịu chi phí phân phối, quảng cáo và tiếp thị, chịu trách nhiệm đối với chất lượng hàng hóa, dịch vụ, quyết định về chính sách giá, hoặc ủy quyền/thuê các công ty Việt Nam thực hiện một phần hoạt động phân phối hàng hóa, cung ứng dịch vụ tại Việt Nam.

Các trường hợp miễn thuế NTNN bao gồm khoản thanh toán cho việc cung cấp hàng hóa thuần túy (ví dụ giao hàng với điều kiện trách nhiệm, chi phí và rủi ro liên quan đến hàng hóa được chuyển giao trước hoặc tại cửa khẩu Việt Nam, và không kèm theo dịch vụ được thực hiện tại Việt Nam), cho dịch vụ được cung cấp và tiêu dùng ngoài Việt Nam, và một số dịch vụ khác được thực hiện hoàn toàn bên ngoài Việt Nam (ví dụ: một số dịch vụ sửa chữa, đào tạo, quảng cáo, tiếp thị, v.v..).

Cổ tức/ Lợi tức

Cổ tức/ lợi tức trả cho các cổ đông/ nhà đầu tư là doanh nghiệp nước ngoài không phải chịu thuế nhà thầu hoặc bất kỳ loại thuế chuyển lợi nhuận nào khác.

Lãi tiền vay

Lãi tiền vay trả cho các tổ chức nước ngoài phải chịu thuế NTNN với mức thuế suất thuế TNDN 5%. Lãi suất của các khoản vay từ một số Chính phủ hoặc các tổ chức của Chính phủ nước ngoài có thể được miễn thuế NTNN nếu thỏa mãn các điều kiện áp dụng Hiệp định tránh đánh thuế hai lần được ký giữa hai nước hoặc dựa trên Thỏa thuận riêng giữa các Chính phủ.

Lãi trái phiếu (ngoại trừ trái phiếu được miễn thuế) và chứng chỉ tiền gửi phát hành cho các tổ chức nước ngoài phải chịu thuế NTNN với mức thuế suất là 5%.

Tiền bản quyền

Thuế NTNN được áp dụng đối với tiền trả cho quyền sử dụng hoặc chuyển quyền sở hữu trí tuệ (bao gồm quyền tác giả và quyền sở hữu công nghiệp), chuyển giao công nghệ hoặc phần mềm cho các tổ chức nước ngoài.

Phương pháp nộp thuế NTNN

Các nhà thầu nước ngoài có thể lựa chọn một trong ba phương pháp nộp thuế sau đây: phương pháp khấu trừ, phương pháp ấn định tỷ lệ và phương pháp hỗn hợp.

Phương pháp 1- Phương pháp khấu trừ

Theo phương pháp này, các nhà thầu nước ngoài sẽ phải đăng ký kê khai và nộp thuế GTGT, nộp tờ khai thuế TNDN và GTGT tương tự như các công ty Việt Nam. NTNN có thể áp dụng phương pháp khấu trừ nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

- Có cơ sở thường trú tại Việt Nam hoặc là đối tượng cư trú thuế tại Việt Nam;
- Thời hạn kinh doanh tại Việt Nam theo hợp đồng nhà thầu; hợp đồng nhà thầu phụ từ 183 ngày trở lên; và
- Áp dụng chế độ kế toán Việt Nam, hoàn tất tờ khai đăng ký thuế và được cấp mã số thuế.

Bên Việt Nam phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan thuế địa phương về việc nhà thầu nước ngoài sẽ nộp thuế theo phương pháp khấu trừ trong vòng 20 ngày làm việc kể từ ngày ký hợp đồng.

Nếu NTNN thực hiện nhiều hợp đồng tại cùng một thời điểm, nếu có một hợp đồng đủ điều kiện theo quy định và NTNN đăng kí nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thì các hợp đồng khác cũng phải thực hiện nộp thuế theo phương pháp NTNN đã đăng kí.

Các NTNN sẽ nộp thuế TNDN ở mức thuế suất là 20% trên lợi nhuận.

Phương pháp 2 - Phương pháp ấn định tỷ lệ

NTNN nộp thuế theo phương pháp ấn định tỷ lệ không phải đăng ký khai/nộp thuế GTGT và không phải nộp tờ khai thuế TNDN và GTGT. Thay vào đó, thuế GTGT và TNDN sẽ do bên Việt Nam khấu trừ theo các tỷ lệ được ấn định trên tổng doanh thu tính thuế. Các tỉ lệ này thay đổi tùy thuộc vào hoạt động do NTNN thực hiện. Thuế GTGT do bên Việt Nam giữ lại thường được coi là khoản thuế GTGT đầu vào được khấu trừ trong tờ khai thuế GTGT của bên Việt Nam.

Việc kê khai thuế NTNN theo phương pháp ấn định tỷ lệ của Nhà thầu nước ngoài cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho hoạt động khai thác, thăm dò, phát triển và sản xuất dầu khí được quy định riêng.

Phương pháp 3 - Phương pháp hỗn hợp

Phương pháp hỗn hợp cho phép NTNN đăng ký nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ (tức là thuế GTGT đầu ra trừ thuế GTGT đầu vào được khấu trừ), nhưng nộp thuế TNDN theo các tỷ lệ ấn định tính trực tiếp trên tổng doanh thu tính thuế.

NTNN muốn áp dụng phương pháp hỗn hợp phải đáp ứng đủ những điều kiện sau:

- Có cơ sở thường trú hoặc là đối tượng cư trú thuế tại Việt Nam;
- Thời hạn kinh doanh tại Việt Nam theo hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ từ 183 ngày trở lên; và
- Tổ chức hạch toán kế toán theo các quy định của pháp luật về kế toán và hướng dẫn của Bộ tài chính.

Các tỷ lệ thuế NTNN ấn định được tóm tắt dưới đây:

Hoạt động	Tỷ lệ thuế GTGT ⁽³⁾	Tỷ lệ thuế TNDN
Cung cấp hàng hóa tại Việt Nam hoặc có kèm theo dịch vụ ở Việt Nam (bao gồm hình thức xuất nhập khẩu tại chỗ, phân phối hàng hóa tại Việt Nam hoặc giao hàng theo các điều kiện Incoterms mà người bán vẫn chịu trách nhiệm liên quan đến rủi ro của hàng hóa tại Việt Nam)	Miễn thuế ⁽¹⁾	1%
Dịch vụ	5%	5%
Dịch vụ đi kèm cung cấp máy móc và thiết bị ⁽²⁾	3%	2%
Các dịch vụ quản lý nhà hàng, khách sạn và casino	5%	10%
Xây dựng, lắp đặt không bao thầu nguyên vật liệu hoặc máy móc, thiết bị	5%	2%
Xây dựng, lắp đặt bao thầu nguyên vật liệu hoặc máy móc, thiết bị đi kèm	3%	2%
Cho thuê máy móc và thiết bị	5%	5%
Cho thuê máy bay và tàu biển	Miễn thuế ⁽⁴⁾	2%
Vận chuyển	3% ⁽⁵⁾	2%
Lãi tiền vay	Miễn thuế ⁽⁶⁾	5%
Tiền bản quyền	Miễn thuế	10%
Bảo hiểm	Miễn thuế/5% ⁽⁷⁾	5%
Tái bảo hiểm, hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	Miễn thuế	0,1%
Chuyển nhượng chứng khoán	Miễn thuế	0,1%
Dịch vụ tài chính phái sinh	Miễn thuế	2%
Các hoạt động khác	2%	2%

- (1) Thuế GTGT sẽ được miễn khi hàng hóa được miễn thuế GTGT hoặc thuế GTGT đã được nộp ở khâu nhập khẩu
- (2) Trong trường hợp giá trị hàng hóa và dịch vụ không thể xác định riêng
- (3) Hàng hóa và dịch vụ cung cấp bởi các nhà thầu nước ngoài trong lĩnh vực dầu khí chịu thuế suất thuế GTGT 10%. Một số hàng hóa và dịch vụ có thể áp dụng thuế suất thuế GTGT 5% hoặc miễn thuế GTGT.
- (4) Đối với máy bay và tàu thủy chưa thể sản xuất được tại Việt Nam
- (5) Thuế suất thuế GTGT đối với vận tải quốc tế là 0%
- (6) Bản quyền phần mềm, chuyển giao công nghệ, chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ (bao gồm quyền tác giả và quyền sở hữu công nghiệp) thuộc diện miễn thuế GTGT. Các loại hình bản quyền khác có thể phải chịu thuế GTGT
- (7) Một số loại hình bảo hiểm không chịu thuế GTGT (xin xem thêm phần “Hàng hoá và dịch vụ không chịu thuế GTGT”)

Các hiệp định tránh đánh thuế hai lần

Thuế TNDN của thuế NTNN như trình bày ở trên có thể được miễn giảm theo các hiệp định tránh đánh thuế hai lần có liên quan. Ví dụ mức thuế suất TNDN 5% đối với dịch vụ cung cấp bởi nhà thầu nước ngoài có thể được miễn dựa trên các hiệp định tránh đánh thuế hai lần nếu nhà thầu nước ngoài không có lợi tức phân bổ cho một cơ sở thường trú ở Việt Nam.

Việt Nam đã ký hiệp định tránh đánh thuế hai lần với hơn 70 nước và một số Hiệp định khác đang ở trong giai đoạn đàm phán. Xin vui lòng tham khảo Phụ lục I - danh mục các hiệp định tránh đánh thuế hai lần. Điểm đáng chú ý là Việt Nam mới ký hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Hoa Kỳ trong năm 2015, mặc dù hiệp định này vẫn chưa có hiệu lực.

Có nhiều hướng dẫn về việc áp dụng hiệp định tránh đánh thuế hai lần đã được ban hành bao gồm các quy định về người thực hưởng và các quy định chung về ngăn ngừa trốn thuế. Theo những quy định này, việc miễn hay giảm thuế theo hiệp định sẽ không được chấp nhận nếu mục đích chính của một hợp đồng là để được hưởng việc miễn hay giảm thuế theo hiệp định hoặc người đề nghị không phải là người thụ hưởng. Thông tư 205 cũng đưa ra quy định về việc xem xét bản chất thay vì hình thức phải được thực hiện khi xác định người thụ hưởng và đưa ra các yếu tố để xem xét gồm:

- Người đề nghị có nghĩa vụ phân phối hơn 50% thu nhập của mình cho một công ty ở nước thứ 3 trong vòng 12 tháng kể từ khi nhận được thu nhập;
- Người đề nghị không có hoặc hầu như không có hoạt động kinh doanh đáng kể nào;
- Người đề nghị không có hoặc có rất ít quyền kiểm soát, không có rủi ro hoặc gánh chịu rất ít rủi ro đối với thu nhập nhận được;
- Các thỏa thuận mà người đề nghị là người cung cấp dịch vụ/cho vay bao gồm các điều kiện và điều khoản trong một thỏa thuận khác với bên thứ ba mà người đề nghị là người được nhận dịch vụ/ khoản vay;
- Người đề nghị là đối tượng cư trú của một nước có thuế suất thấp;
- Người đề nghị là một công ty trung gian hoặc một đại lý.

Thuế TNDN đối với hoạt động chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ việc chuyển nhượng một doanh nghiệp tại Việt Nam trong đa số các trường hợp phải chịu thuế TNDN với thuế suất 20%. Phần thuế này thường được gọi là thuế chuyển nhượng vốn mặc dù đây không phải là một loại thuế riêng biệt. Thu nhập tính thuế được xác định dựa trên giá chuyển nhượng trừ đi giá vốn (hoặc giá trị ban đầu của khoản vốn góp nếu vốn được chuyển nhượng lần đầu tiên) và trừ đi các chi phí chuyển nhượng.

Trong trường hợp bên bán là một tổ chức nước ngoài, tổ chức, cá nhân Việt Nam nhận chuyển nhượng vốn có trách nhiệm xác định, khấu trừ và nộp thuế thay cho bên bán. Trong trường hợp cả bên mua và bán đều là tổ chức nước ngoài, doanh nghiệp Việt Nam có phần vốn được chuyển nhượng có trách nhiệm kê khai và nộp thay số thuế TNDN phải nộp từ hoạt động chuyển nhượng vốn. Việc kê khai và nộp thuế từ hoạt động chuyển nhượng vốn phải được thực hiện trong vòng 10 ngày kể từ ngày việc chuyển nhượng được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền hoặc kể từ ngày các bên đồng ý chuyển nhượng vốn tại hợp đồng chuyển nhượng đối với trường hợp không phải có chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền.

Cơ quan thuế có quyền điều chỉnh giá chuyển nhượng cho mục đích tính thuế trong trường hợp giá chuyển nhượng không phù hợp với giá thị trường hoặc không được quy định tại hợp đồng chuyển nhượng.

Trong thời gian gần đây cục thuế không những đánh thuế các giao dịch chuyển nhượng các công ty tại Việt Nam mà còn chuyển sang đánh thuế các giao dịch chuyển nhượng của công ty mẹ ở nước ngoài (trực tiếp hoặc gián tiếp) với công ty tại Việt Nam.

Việc chuyển nhượng chứng khoán (trái phiếu, cổ phiếu của công ty cổ phần đại chúng, v.v..) bởi một pháp nhân nước ngoài chịu thuế TNDN ở mức ấn định bằng 0,1% trên tổng doanh thu từ việc chuyển nhượng. Thu nhập của một pháp nhân cư trú hoặc thu nhập từ việc chuyển nhượng cổ phiếu (trừ chứng khoán) phải chịu thuế với thuế suất 20%.

Hiện tại, dự thảo luật đề xuất đánh thuế với mức cố định trên tổng doanh thu từ phần vốn chuyển nhượng (tức là 1% hoặc 2%). Quy định mới này có thể sẽ áp dụng cho cả việc chuyển nhượng trực tiếp và gián tiếp.

Thuế giá trị gia tăng (“GTGT”)

Phạm vi áp dụng

Đối tượng chịu thuế GTGT là hàng hóa và dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng tại Việt Nam (bao gồm cả hàng hóa, dịch vụ mua của tổ chức, cá nhân nước ngoài). Doanh nghiệp trong nước phải tính thuế GTGT trên giá trị hàng hóa và dịch vụ bán ra.

Ngoài ra, hàng hóa nhập khẩu cũng phải chịu thuế GTGT. Doanh nghiệp có nghĩa vụ nộp thuế GTGT khâu nhập khẩu cho cơ quan hải quan cùng với thuế nhập khẩu. Dịch vụ nhập khẩu chịu thuế GTGT theo cơ chế thuế NTNN.

Thuế GTGT phải nộp được xác định bằng thuế GTGT đầu ra trừ đi thuế GTGT đầu vào được khấu trừ phát sinh từ việc mua hàng hóa và dịch vụ. Để khấu trừ thuế GTGT đầu vào, người nộp thuế phải có đầy đủ hóa đơn thuế GTGT hợp lệ do bên bán cung cấp. Để khấu trừ thuế GTGT nộp ở khâu nhập khẩu, người nộp thuế phải có chứng từ nộp tiền vào ngân sách nhà nước và đối với thuế GTGT của thuế NTNN thì phải có chứng từ nộp thuế GTGT thay cho NTNN.

Các trường hợp không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT

Trong trường hợp này, doanh nghiệp không phải kê khai và nộp thuế GTGT đầu ra trong khi thuế GTGT đầu vào có liên quan vẫn được khấu trừ. Những trường hợp này bao gồm:

- Các khoản thu về bồi thường, tiền thưởng, tiền hỗ trợ, trừ trường hợp trao đổi để thực hiện một số dịch vụ nhất định;
- Tiền chuyển nhượng quyền phát thải và các khoản thu tài chính;
- Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam mua dịch vụ của tổ chức nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, cá nhân nước ngoài là đối tượng không cư trú tại Việt Nam và dịch vụ được thực hiện tại nước ngoài, bao gồm: sửa chữa phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị; quảng cáo, tiếp thị; xúc tiến đầu tư và thương mại ra nước ngoài; môi giới bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ ra nước ngoài, đào tạo, một số dịch vụ bưu chính, viễn thông quốc tế;
- Bán tài sản của tổ chức, cá nhân không kinh doanh, không phải người nộp thuế GTGT;

- Chuyển nhượng dự án đầu tư để sản xuất, kinh doanh hàng hóa;
- Doanh nghiệp bán sản phẩm nông nghiệp cho doanh nghiệp ở khâu thương mại chưa được chế biến thành sản phẩm khác hoặc chỉ qua khâu sơ chế thông thường;
- Một số hình thức góp vốn bằng tài sản;
- Tài sản cố định được điều chuyển giữa công ty mẹ và công ty con, hoặc giữa các thành viên cùng công ty mẹ;
- Thu đòi người thứ ba của hoạt động bảo hiểm;
- Các khoản thu hộ không liên quan đến việc bán hàng hoá, dịch vụ của cơ sở kinh doanh (ví dụ: nếu Doanh nghiệp A mua hàng hoá/dịch vụ từ Doanh nghiệp B, nhưng trả tiền cho Doanh nghiệp C và sau đó Doanh nghiệp C trả tiền cho Doanh nghiệp B thì khoản thanh toán Doanh nghiệp C trả cho Doanh nghiệp B không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT);
- Doanh thu hoa hồng được hưởng từ hoạt động (i) đại lý bán đúng giá quy định của bên giao đại lý hưởng hoa hồng của các dịch vụ: bưu chính, viễn thông, bán vé xổ số, vé máy bay, ô tô, tàu hỏa, tàu thủy; và (ii) đại lý vận tải quốc tế; đại lý của các dịch vụ ngành hàng không, hàng hải mà được áp dụng thuế suất thuế GTGT 0%; và (iii) đại lý bảo hiểm;
- Doanh thu hoa hồng đại lý được hưởng từ hoạt động đại lý bán hàng hoá, dịch vụ thuộc diện không chịu thuế GTGT;
- Cho vay, cho mượn hoặc hoàn trả máy móc, thiết bị, vật tư, hàng hóa;
- Hàng hóa đã xuất khẩu sau đó tái nhập khẩu vào Việt Nam trong trường hợp phía nước ngoài trả lại hàng.

Đối tượng không chịu thuế GTGT

Những loại hàng hóa và dịch vụ không chịu thuế GTGT theo quy định bao gồm:

- Một số sản phẩm nông nghiệp;
- Hàng hóa/dịch vụ cung cấp bởi các cá nhân có thu nhập dưới 100 triệu đồng/năm;
- Giàn khoan, tàu bay và tàu thủy thuộc loại trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu tạo tài sản cố định, hoặc thuê của nước ngoài;
- Chuyển quyền sử dụng đất (có hướng dẫn cụ thể cho một số trường hợp);
- Các dịch vụ tài chính phái sinh, các dịch vụ tín dụng (bao gồm cả phát hành thẻ tín dụng, cho thuê tài chính và bao thanh toán); bán tài sản bảo đảm tiền vay thuộc đối tượng chịu thuế GTGT do người đi vay thực hiện theo ủy quyền của người cho vay nhằm mục đích thanh toán khoản nợ có đảm bảo bằng tài sản và dịch vụ cung cấp thông tin tín dụng;

- Kinh doanh chứng khoán bao gồm quản lý quỹ đầu tư chứng khoán;
- Chuyển nhượng vốn;
- Kinh doanh ngoại tệ;
- Bán nợ;
- Một số dịch vụ bảo hiểm (bao gồm bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm nông nghiệp và tái bảo hiểm);
- Dịch vụ y tế; Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật;
- Dạy học, dạy nghề;
- Xuất bản và phát hành báo, tạp chí, và một số loại sách;
- Vận chuyển hành khách công cộng bằng xe buýt;
- Chuyển giao công nghệ, phần mềm và dịch vụ phần mềm, ngoại trừ phần mềm xuất khẩu được hưởng thuế suất 0%;
- Vàng nhập khẩu dưới dạng miếng chưa được chế tác thành đồ trang sức;
- Tài nguyên, khoáng sản xuất khẩu chưa chế biến hoặc tài nguyên, khoáng sản xuất khẩu đã chế biến thành sản phẩm khác có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% trở lên;
- Thiết bị, máy móc, vật tư trong nước chưa sản xuất được được nhập khẩu để sử dụng trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ;
- Thiết bị, máy móc, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng và vật tư trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để tiến hành hoạt động tìm kiếm, thăm dò và phát triển các mỏ dầu và khí đốt;
- Hàng hóa nhập khẩu trong các trường hợp sau đây: hàng viện trợ quốc tế không hoàn lại, bao gồm cả hàng viện trợ từ chương trình Viện trợ Phát triển Chính thức, tặng phẩm của tổ chức nước ngoài cho các cơ quan chính phủ và cho các cá nhân (theo quy định);
- Phân bón, thức ăn cho gia súc, gia cầm, thủy sản và thức ăn vật nuôi khác, máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp.

Thuế suất

Có ba mức thuế suất thuế GTGT như sau:

- 0% Mức thuế suất này áp dụng cho hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu bao gồm cả hàng hóa/ dịch vụ bán ra nước ngoài/ bán trong khu phi thuế quan và tiêu dùng bên ngoài Việt Nam/ trong khu phi thuế quan, hàng gia công chuyển tiếp hoặc xuất khẩu tại chỗ (theo quy định), hàng hóa bán cho cửa hàng miễn thuế, một số dịch vụ xuất khẩu, hoạt động xây dựng và lắp đặt công trình cho doanh nghiệp chế xuất, dịch vụ hàng không, hàng hải và vận tải quốc tế.

- 5% Mức thuế suất này thường áp dụng cho các ngành và lĩnh vực của nền kinh tế có liên quan với việc cung cấp các loại hàng hóa và dịch vụ thiết yếu, bao gồm: nước sạch; dụng cụ giảng dạy; sách; thực phẩm chưa qua chế biến; thuốc chữa bệnh và trang thiết bị y tế; thực phẩm chăn nuôi; một số sản phẩm và dịch vụ nông nghiệp; dịch vụ khoa học và công nghệ; mũ cao su sơ chế, đường và các phụ phẩm; một số hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể thao và nhà ở xã hội.
- 10% Đây được coi là mức thuế suất "phổ thông" áp dụng cho các đối tượng chịu thuế GTGT nhưng không được hưởng mức thuế suất 0% hoặc 5%.

Nếu không xác định được một mặt hàng thuộc loại hàng hóa nào theo biểu thuế quy định, thì doanh nghiệp phải tính và nộp thuế GTGT theo mức thuế suất cao nhất cho loại hàng hóa mà doanh nghiệp cung cấp.

Dự thảo luật đề xuất tăng mức thuế suất thuế VAT hiện vẫn đang được thảo luận và xem xét.

Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu

Hàng hóa, dịch vụ được bán, cung ứng trực tiếp cho các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài, bao gồm tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan, sẽ được hưởng mức thuế suất thuế GTGT 0% nếu hàng hóa, dịch vụ được tiêu dùng bên ngoài Việt Nam hoặc trong khu phi thuế quan.

Để được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với hàng hóa và dịch vụ xuất khẩu (trừ các dịch vụ vận tải quốc tế), các tài liệu chứng minh bao gồm hợp đồng, chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt, tờ khai hải quan (đối với hàng hóa xuất khẩu).

Một số dịch vụ không được áp dụng thuế suất thuế GTGT 0%, bao gồm: quảng cáo, khách sạn, đào tạo, hội nghị, giải trí, du lịch lữ hành cung ứng tại Việt Nam cho các tổ chức, cá nhân nước ngoài và một số dịch vụ cung cấp cho doanh nghiệp trong khu phi thuế quan, bao gồm dịch vụ cho thuê nhà, dịch vụ vận chuyển đưa đón người lao động, một số dịch vụ ăn uống và dịch vụ cung cấp gắn với việc bán, phân phối sản phẩm, hàng hóa tại Việt Nam.

Phương pháp tính, kê khai và nộp thuế GTGT

Có hai phương pháp tính, kê khai và nộp thuế GTGT là phương pháp khấu trừ và phương pháp trực tiếp.

Phương pháp 1 - Phương pháp khấu trừ

Phương pháp này áp dụng cho các cơ sở kinh doanh thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật bao gồm:

- Cơ sở kinh doanh đang hoạt động có doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu thuế GTGT hàng năm từ 1 tỷ đồng trở lên;
- Một số trường hợp tự nguyện đăng ký kê khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

• Xác định số thuế GTGT phải nộp

Số thuế GTGT phải nộp = Số thuế GTGT đầu ra
- Số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ

• Cách tính thuế GTGT đầu ra

Thuế GTGT đầu ra được xác định bằng giá tính thuế của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế (chưa bao gồm thuế) nhân với thuế suất thuế GTGT. Đối với hàng hóa nhập khẩu, giá tính thuế là giá chịu thuế nhập khẩu cộng (+) thuế nhập khẩu (nếu có), cộng (+) thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), cộng (+) phí bảo vệ môi trường (nếu có). Đối với hàng hóa bán theo phương thức trả góp (trừ bất động sản), giá tính thuế là giá bán trả một lần chưa có thuế GTGT của hàng hóa đó, không bao gồm khoản lãi trả góp, trả chậm.

• Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ

Đối với hàng hóa, dịch vụ mua trong nước, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ được xác định dựa trên hóa đơn thuế GTGT mua hàng hóa, dịch vụ. Đối với hàng hóa nhập khẩu, vì không có hóa đơn GTGT, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ được xác định dựa trên chứng từ nộp thuế GTGT khâu nhập khẩu. Hóa đơn thuế GTGT có thể được kê khai và khấu trừ vào bất kỳ thời điểm nào trước khi cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền công bố quyết định kiểm tra thuế, thanh tra thuế tại trụ sở người nộp thuế. Thuế GTGT đầu vào cho hàng hóa, dịch vụ có trị giá từ 20 triệu đồng trở lên chỉ

được khấu trừ khi có chứng từ thanh toán qua ngân hàng. Thuế GTGT đầu vào nộp thay cho các NTNN (theo chế độ thuế NTNN) cũng được khấu trừ khi tính thuế.

Các doanh nghiệp cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ không chịu thuế GTGT thì không được khấu trừ thuế GTGT đầu vào. Ngược lại, doanh nghiệp cung cấp hàng hóa và dịch vụ hưởng thuế suất thuế GTGT 0% hoặc thuộc trường hợp không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT vẫn được khấu trừ thuế GTGT đầu vào. Trong trường hợp một doanh nghiệp vừa có doanh thu chịu thuế GTGT và doanh thu không chịu thuế GTGT, thì doanh nghiệp đó chỉ được khấu trừ thuế GTGT đầu vào của phần hàng hóa hoặc dịch vụ mua vào được sử dụng trong hoạt động chịu thuế GTGT.

Phương pháp 2 – Phương pháp tính trực tiếp trên GTGT

Phương pháp này áp dụng đối với:

- Cơ sở kinh doanh đang hoạt động có doanh thu chịu thuế GTGT hàng năm thấp hơn 1 tỷ đồng;
- Cá nhân và hộ kinh doanh;
- Tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh không theo Luật Đầu tư hoặc các tổ chức khác không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật;
- Cơ sở kinh doanh vàng, bạc và đá quý.

• Xác định thuế GTGT phải nộp

Số thuế GTGT phải nộp = GTGT của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế bán ra
x Thuế suất thuế GTGT

Trường hợp trong kỳ tính thuế phát sinh giá trị gia tăng âm từ hoạt động kinh doanh vàng, bạc, đá quý thì được tính bù trừ vào giá trị gia tăng dương của hoạt động kinh doanh vàng, bạc, đá quý trong cùng kỳ đó. Trường hợp không có phát sinh giá trị gia tăng dương hoặc giá trị gia tăng dương không đủ bù trừ giá trị gia tăng âm thì được kết chuyển để trừ vào giá trị gia tăng của kỳ sau trong năm nhưng không được kết chuyển tiếp sang năm sau.

Phương pháp kê khai thuế GTGT đã lựa chọn phải được duy trì trong 2 năm liên tục.

Chiết khấu và khuyến mãi

Chiết khấu, giảm giá thường làm giảm doanh thu tính thuế GTGT. Tuy nhiên, một số loại chiết khấu có thể không được coi là khoản giảm trừ doanh thu tính thuế GTGT và phải tuân theo một số quy định và điều kiện cụ thể.

Hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng nội bộ

Hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng nội bộ không phải chịu thuế GTGT đầu ra nếu hàng hóa, dịch vụ này được dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Kê khai, nộp thuế

Tất cả các tổ chức và cá nhân sản xuất hoặc kinh doanh hàng hóa và dịch vụ chịu thuế tại Việt Nam phải đăng ký mã số thuế GTGT. Trong một số trường hợp, chi nhánh phải đăng ký và kê khai riêng thuế GTGT.

Người nộp thuế phải nộp tờ khai thuế GTGT hàng tháng, chậm nhất là vào ngày thứ 20 của tháng kế tiếp hoặc hàng quý, chậm nhất là ngày thứ 30 của quý kế tiếp (áp dụng đối với các công ty năm trước có doanh thu từ 50 triệu đồng/năm trở xuống).

Hoàn thuế GTGT

Từ 1/7/2016, chỉ những trường hợp sau được hoàn thuế GTGT:

- Doanh nghiệp xuất khẩu có số thuế GTGT đầu vào chưa khấu trừ hết trên 300 triệu đồng. Thuế GTGT hàng xuất khẩu được hoàn theo tháng hoặc theo quý phù hợp với kỳ kê khai thuế GTGT của doanh nghiệp. Số thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu được hoàn (đáp ứng điều kiện hoàn thuế) không vượt quá 10% doanh thu xuất khẩu (có thể đây chỉ là sự trì hoãn về thời gian hoàn thuế). Hoàn thuế GTGT không áp dụng cho hàng nhập khẩu hàng sau đó xuất khẩu;
- Dự án đầu tư mới của doanh nghiệp áp dụng phương pháp kê khai khấu trừ đang trong giai đoạn đầu tư tiền hoạt động và có số thuế GTGT đầu vào chưa khấu trừ hết trên 300 triệu đồng. Tuy nhiên dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện nhưng không đáp ứng được các điều kiện theo quy định của pháp luật

và dự án đầu tư chưa góp đủ vốn điều lệ như đã đăng ký thì không được hoàn thuế GTGT – trong những trường hợp này, số thuế GTGT đầu vào chưa khấu trừ hết được kết chuyển sang kỳ tiếp theo để khấu trừ thuế GTGT đầu ra trong tương lai;

- Giải thể, phá sản, thay đổi chủ sở hữu, hình thức công ty, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách;
- Một số dự án ODA, miễn trừ ngoại giao, người nước ngoài mua hàng hóa tại Việt Nam để tiêu dùng ngoài Việt Nam.

Trong các trường hợp khác, số thuế GTGT đầu vào chưa khấu trừ hết được kết chuyển sang kỳ tiếp theo để khấu trừ thuế GTGT đầu ra trong tương lai.

Hóa đơn

Các cơ sở kinh doanh tại Việt Nam có thể sử dụng hóa đơn đặt in, hóa đơn tự in hoặc hóa đơn điện tử. Hóa đơn dùng phải có đủ các nội dung theo quy định và phải được đăng ký hoặc thông báo cho cơ quan thuế địa phương. Hóa đơn thương mại được sử dụng cho hàng hóa xuất khẩu. Dự thảo quy định việc tăng cường việc sử dụng hoá đơn điện tử đang được xem xét.

Thuế tiêu thụ đặc biệt (“TTĐB”)

Thuế TTĐB là loại thuế áp dụng đối với việc sản xuất hoặc nhập khẩu một số loại hàng hóa hoặc cung cấp một số dịch vụ nhất định.

Hàng hóa nhập khẩu (trừ xăng các loại) chịu thuế TTĐB ở cả khâu nhập khẩu và khâu bán ra.

Giá tính thuế TTĐB

Giá tính thuế TTĐB của hàng hóa do doanh nghiệp sản xuất trong nước hoặc doanh nghiệp nhập khẩu bán ra là giá bán chưa bao gồm thuế TTĐB và phí bảo vệ môi trường. Cơ quan thuế có thể thực hiện ấn định thuế nếu xem giá bán ra của doanh nghiệp không phù hợp với giá giao dịch thông thường trên thị trường. Giá tính thuế TTĐB hàng nhập khẩu tại khâu nhập khẩu là giá tính thuế nhập khẩu cộng thuế nhập khẩu.

Trường hợp cơ sở sản xuất/cơ sở nhập khẩu bán hàng hóa cho cơ sở kinh doanh thương mại có mối quan hệ sau với cơ sở sản xuất/cơ sở nhập khẩu: i) công ty mẹ - công ty con; ii) các công ty con trong cùng công ty mẹ; hoặc iii) có mối quan hệ liên kết, thì giá làm căn cứ tính thuế TTĐB không được thấp hơn 93% so với giá bình quân của cơ sở kinh doanh thương mại phụ thuộc/có mối quan hệ liên kết bán cho các cơ sở kinh doanh thương mại độc lập/không có mối quan hệ liên kết hoặc khách hàng. Tỷ lệ này áp dụng cho các cơ sở kinh doanh thương mại phụ thuộc/có mối quan hệ liên kết trong chuỗi phân phối đơn cấp lẫn đa cấp.

Khấu trừ thuế TTĐB

Người nộp thuế sản xuất hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB từ các nguyên liệu chịu thuế TTĐB được khấu trừ số thuế TTĐB đã nộp đối với nguyên liệu nhập khẩu hoặc mua từ cơ sở sản xuất trong nước.

Trường hợp người nộp thuế nộp thuế TTĐB tại cả khâu nhập khẩu và khâu bán ra, số thuế TTĐB đã nộp ở khâu nhập khẩu được khấu trừ vào thuế TTĐB phải nộp ở khâu bán ra.

Thuế suất thuế TTĐB

Luật thuế TTĐB phân loại đối tượng chịu thuế TTĐB thành hai nhóm:

- Hàng hóa: thuốc lá điếu, xì gà, rượu, bia, xe ô tô dưới 24 chỗ ngồi, xe gắn máy, tàu bay, du thuyền, xăng, điều hoà nhiệt độ công suất từ 90.000 BTU trở xuống, bài lá, vàng mã, hàng mã; và
- Dịch vụ: kinh doanh vũ trường, mát-xa, ka-ra-ô-kê, ca-si-nô, kinh doanh xổ số, trò chơi điện tử có thưởng, kinh doanh đặt cược và kinh doanh gôn (golf).

Dự thảo luật bổ sung thêm các sản phẩm mới vào phạm vi áp dụng của thuế TTĐB, và thay đổi các mức thuế suất hiện đang được xem xét.

Các mức thuế suất như sau:

Sản phẩm/ dịch vụ	Thuế suất (%)
Xì gà/thuốc lá	
- Từ 01/01/2016 đến 31/12/2018	70
- Từ 01/01/2019	75
Rượu mạnh/rượu vang	
a) Rượu từ 20 độ trở lên	
- Từ 01/01/2018	65
b) Rượu dưới 20 độ	
- Từ 01/01/2018	35
Bia	
- Từ 01/01/2018	65
Xe ô tô dưới 24 chỗ ngồi	
- Từ 01/01/2018	10 - 150
Xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh có dung tích xi lanh trên 125 cm ³	20
Tàu bay	30
Du Thuyền	30
Xăng	7 - 10
Điều hoà nhiệt độ công suất từ 90.000 BTU trở xuống	10
Bài lá	40
Vàng mã, hàng mã	70
Kinh doanh vũ trường	40
Kinh doanh mát-xa, ka-ra-ô-kê	30
Kinh doanh ca-si-nô, trò chơi điện tử có thưởng	35
Kinh doanh đặt cược	30
Kinh doanh gôn (golf)	20
Kinh doanh xổ số	15

Thuế tài nguyên

Người nộp thuế tài nguyên là các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên thiên nhiên của Việt Nam như dầu khí, khí gas tự nhiên, khoáng sản, sản phẩm của rừng tự nhiên, thủy sản tự nhiên, tổ yến tự nhiên và nước thiên nhiên. Nước thiên nhiên sử dụng cho nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp và nước biển để làm mát máy có thể được miễn thuế tài nguyên nếu đáp ứng được các điều kiện theo quy định.

Đối với các loại tài nguyên khác nhau, mức thuế suất áp dụng sẽ khác nhau, dao động từ 1% đến 40%. Thuế tài nguyên phải nộp bằng thuế suất nhân (x) với sản lượng tài nguyên thương phẩm thực tế khai thác trong kỳ nhân (x) với giá tính thuế của đơn vị tài nguyên. Có nhiều phương pháp khác nhau để xác định giá tính thuế, kể cả trường hợp mà giá trị thương mại của tài nguyên không thể xác định được.

Thuế suất cụ thể đối với dầu thô, khí thiên nhiên và khí than được xác định lũy tiến từng phần theo sản lượng khai thác bình quân mỗi ngày.

Thuế bất động sản

Nhà đầu tư nước ngoài thường phải trả tiền thuê đất. Mức giá thuê đất được thay đổi theo từng vị trí, cơ sở hạ tầng và lĩnh vực hoạt động.

Ngoài ra, chủ sở hữu nhà, căn hộ hoặc đất phi nông nghiệp phải trả tiền thuế đất theo luật thuế sử dụng đất phi nông nghiệp. Mức thuế được tính dựa trên số mét vuông diện tích đất sử dụng theo giá của một mét vuông đất tính thuế theo quy định và thuế suất dao động từ 0,03% đến 0,15%.

Thuế bảo vệ môi trường

Thuế bảo vệ môi trường được thu ở khâu sản xuất và nhập khẩu của một số sản phẩm, hàng hóa khi sử dụng gây tác động xấu đến môi trường, nhất là các sản phẩm xăng dầu và than đá. Các mức thuế được quy định như sau:

STT	Hàng hóa	Đơn vị tính	Mức thuế (VND)
1.	Xăng, dầu, mỡ nhờn	lít/kg	300 – 3.000
2.	Than đá	tấn	10.000 – 20.000
3.	Dung dịch hydro-chloro-fluoro-carbon (HCFC)	kg	4.000
4.	Túi ni lông (*)	kg	40.000
5.	Các loại thuốc hạn chế sử dụng	kg	500 – 1.000

* Trừ bao bì đóng gói sẵn hàng hóa và túi ni lông đáp ứng tiêu chí thân thiện với môi trường.

Thuế xuất nhập khẩu

Thuế suất

Biểu thuế suất thuế xuất khẩu và nhập khẩu thường xuyên thay đổi. Do đó các doanh nghiệp nên thường xuyên cập nhật biểu thuế suất mới nhất.

Thuế suất thuế nhập khẩu được chia thành 3 loại: thuế suất thông thường, thuế suất ưu đãi và thuế suất ưu đãi đặc biệt. Thuế suất ưu đãi được áp dụng cho hàng hóa nhập khẩu từ các nước áp dụng Quy chế Tối huệ quốc (MFN, còn được gọi là Quan hệ Thương mại Bình thường) với Việt Nam. Các mức thuế suất MFN phù hợp với các cam kết của Việt Nam đối với WTO và được áp dụng cho hàng hóa nhập khẩu từ các nước thành viên khác của WTO.

Thuế suất ưu đãi đặc biệt được áp dụng cho hàng hóa nhập khẩu từ những nước có hiệp định thương mại ưu đãi đặc biệt với Việt Nam. Các hiệp định thương mại tự do (FTA) đang có hiệu lực mà Việt Nam là một thành viên bao gồm: FTA giữa các nước thành viên ASEAN, giữa các thành viên ASEAN và Nhật Bản, ASEAN và Trung Quốc, ASEAN và Ấn Độ, ASEAN và Hàn Quốc, ASEAN và Chile, ASEAN và Úc- New Zealand, Việt Nam và Nhật Bản, Việt Nam và Chile, Việt Nam và Hàn Quốc, Việt Nam và Liên minh hải quan Nga, Belarus, Kazakhstan.

Việt Nam đã kết thúc đàm phán 02 hiệp định quan trọng, Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Liên minh châu Âu (EFTA) và Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP – mặc dù Mỹ đang muốn rút khỏi hiệp định này khiến cho tương lai của hiệp định khó xác định). Bên cạnh đó, Việt Nam đang trong quá trình đàm phán một số hiệp định khác, bao gồm: Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP), FTA giữa ASEAN và Hồng Kông, giữa Việt Nam và Israel.

Để có đủ điều kiện hưởng thuế suất ưu đãi hoặc thuế suất ưu đãi đặc biệt, hàng hóa nhập khẩu phải có Giấy chứng nhận Xuất xứ (C/O) phù hợp. Hàng hóa không có C/O hoặc có nguồn gốc từ các nước không thuộc diện được hưởng các ưu đãi về thuế nhập khẩu, thì sẽ chịu mức thuế suất thông thường (là thuế suất MFN cộng 50%).

Cách tính thuế

Về nguyên tắc, Việt Nam tuân theo Hiệp định về xác định giá trị của WTO

với một số điều chỉnh nhất định. Trị giá tính thuế của hàng nhập khẩu thường dựa trên giá trị giao dịch (tức là giá đã trả hoặc phải trả cho hàng hóa nhập khẩu, và trong một số trường hợp cụ thể sẽ có điều chỉnh liên quan đến các yếu tố chịu thuế và không chịu thuế). Trong trường hợp giá trị giao dịch không được chấp nhận thì các phương pháp khác để tính giá trị hải quan sẽ được sử dụng.

Ngoài thuế nhập khẩu, một số sản phẩm nhập khẩu còn phải chịu thuế TTĐB và thuế bảo vệ môi trường. Các hàng hóa nhập khẩu cũng sẽ chịu thuế GTGT (trừ trường hợp không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo pháp luật về thuế GTGT).

Miễn thuế

Hàng hóa nhập khẩu cho các dự án nằm trong danh mục các lĩnh vực/ địa bàn được khuyến khích đầu tư và một số trường hợp khác được miễn thuế nhập khẩu.

Một số hàng hóa thuộc danh mục được miễn thuế nhập khẩu như sau:

- Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải chuyên dùng và vật tư xây dựng (trong nước chưa sản xuất được) nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án ưu đãi đầu tư;
- Máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải chuyên dụng, nguyên vật liệu (trong nước chưa sản xuất được), thiết bị y tế và thiết bị văn phòng nhập khẩu để phục vụ hoạt động dầu khí;
- Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để gia công sản phẩm xuất khẩu; sản phẩm hoàn chỉnh nhập khẩu để gắn vào sản phẩm gia công;
- Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu;
- Hàng hóa sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan không sử dụng nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài khi nhập khẩu vào thị trường trong nước;
- Nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để sản xuất của một số dự án ưu đãi đầu tư;
- Hàng hóa tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để bảo hành, sửa chữa, thay thế.

Hoàn thuế

Thuế nhập khẩu đã nộp có thể được hoàn lại trong một số trường hợp, bao gồm:

- Hàng hóa đã nộp thuế nhập khẩu nhưng thực tế không nhập khẩu;
- Nguyên liệu nhập khẩu chưa được sử dụng trong sản xuất và phải tái xuất cho chủ hàng nước ngoài hoặc tái xuất sang một nước thứ ba hoặc bán vào khu phi thuế quan;
- Doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất hàng hoá tiêu thụ trong nước sau đó tìm được thị trường xuất khẩu và đưa số nguyên liệu, vật tư này vào sản xuất hàng hoá xuất khẩu, đã thực xuất khẩu sản phẩm.

Thuế xuất khẩu

Chỉ có một số mặt hàng phải chịu thuế xuất khẩu, chủ yếu là tài nguyên thiên nhiên như cát, đá phấn, đá cẩm thạch, đá granit, quặng, dầu thô, lâm sản, và phế liệu kim loại, v.v... Mức thuế suất giao động từ 0% đến 40%. Giá tính thuế xuất khẩu là giá FOB (Free On Board)/giá giao tại biên giới, tức là giá bán của hàng hóa tại cảng đi như được ghi trong hợp đồng, không bao gồm cước vận chuyển và phí bảo hiểm.

Kiểm tra

Cơ quan hải quan có thể tiến hành kiểm tra sau thông quan tại văn phòng của cơ quan hải quan hoặc tại trụ sở của người nộp thuế. Hoạt động kiểm tra thường sẽ chú trọng vào các vấn đề như việc phân loại các mã số HS, xác định trị giá hải quan, tuân thủ theo chính sách miễn thuế xuất nhập khẩu đối với trường hợp xuất khẩu/ gia công và giấy chứng nhận xuất xứ.

Thuế thu nhập cá nhân (“TNCN”)

Đối tượng cư trú thuế

Đối tượng cư trú thuế là các cá nhân đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

- Cư trú tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên trong một năm dương lịch hoặc trong 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên đến Việt Nam;
- Có nơi ở thường xuyên tại Việt Nam (bao gồm có nơi ở được đăng ký trên thẻ thường trú / tạm trú hoặc có nhà thuê để ở tại Việt Nam với thời hạn từ 183 ngày trở lên trong năm tính thuế đối với người nước ngoài) và không thể chứng minh là đối tượng cư trú thuế ở nước khác.

Đối tượng cư trú thuế chịu thuế TNCN đối với mọi khoản thu nhập chịu thuế phát sinh trong và ngoài Việt Nam không phân biệt nơi trả hoặc nhận thu nhập. Thu nhập từ tiền lương / tiền công chịu thuế theo biểu thuế suất lũy tiến từng phần. Thu nhập khác được tính thuế theo các mức thuế suất khác nhau.

Các cá nhân không đáp ứng điều kiện để trở thành đối tượng cư trú được xem là đối tượng không cư trú. Đối tượng không cư trú nộp thuế TNCN theo mức thuế suất 20% trên thu nhập từ tiền lương / tiền công liên quan đến Việt Nam, và theo các thuế suất khác nhau đối với thu nhập không phải tiền công, tiền lương của họ. Tuy nhiên, việc đánh thuế một số loại thu nhập này cần được tham chiếu đến một số điều khoản quy định tại Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam.

Năm tính thuế

Năm tính thuế của Việt Nam là năm dương lịch. Tuy nhiên, trường hợp một cá nhân ở tại Việt Nam ít hơn 183 ngày trong năm dương lịch đầu tiên đến Việt Nam, năm tính thuế đầu tiên sẽ là 12 tháng liên tục tính từ ngày cá nhân đó đến Việt Nam lần đầu. Sau đó, năm tính thuế là năm dương lịch.

Thu nhập từ tiền lương/tiền công

Định nghĩa về thu nhập chịu thuế từ tiền lương/tiền công rất rộng và bao gồm tất cả các khoản thù lao bằng tiền mặt và các lợi ích. Tuy nhiên,

những khoản sau đây không phải chịu thuế:

- Khoản chi tiền công tác phí;
- Khoản chi tiền cước điện thoại, văn phòng phẩm;
- Trang phục (có định mức nếu được thanh toán bằng tiền mặt);
- Tiền lương ngoài giờ, làm việc ban đêm (phần thanh toán thêm trên mức tiền công bình thường, không phải là toàn bộ số tiền thanh toán cho việc làm thêm giờ/ làm ca đêm);
- Trợ cấp một lần cho việc chuyển vùng
 - Từ Việt Nam đi ra nước ngoài đối với người Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài
 - Đến Việt Nam đối với nhân viên nước ngoài đến Việt Nam làm việc
 - Đến Việt Nam đối với người Việt Nam cư trú dài hạn tại nước ngoài về Việt Nam làm việc;
- Phương tiện đưa đón người lao động từ nơi ở đến nơi làm việc và ngược lại;
- Tiền vé máy bay khứ hồi cho nhân viên nước ngoài và người Việt Nam làm việc ở nước ngoài về phép mỗi năm 1 lần;
- Học phí đến bậc trung học tại Việt Nam cho con người nước ngoài và tại nước ngoài cho con người Việt Nam làm việc ở nước ngoài;
- Đào tạo;
- Ăn giữa ca (có định mức nếu được thanh toán bằng tiền mặt);
- Một số lợi ích bằng hiện vật được cung cấp trên cơ sở tập thể (ví dụ: phí hội viên, chi phí vui chơi giải trí, chăm sóc sức khỏe);
- Tiền vé máy bay cho người lao động làm việc theo chu kỳ đặc thù của một số ngành (ví dụ: dầu khí, khai khoáng);
- Khoản đóng góp của người sử dụng lao động cho các sản phẩm bảo hiểm không bắt buộc ở Việt Nam và nước ngoài không có tích lũy về phí bảo hiểm (ví dụ: bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm tai nạn); và Khoản tiền / hiện vật cho đám hiếu, hỉ (có định mức).

Có các điều kiện và định mức áp dụng đối với các khoản miễn thuế nói trên.

Thu nhập ngoài tiền lương/ tiền công

Thu nhập ngoài tiền lương/tiền công chịu thuế bao gồm:

- Thu nhập từ kinh doanh (bao gồm thu nhập từ cho thuê nhà) trên 100 triệu đồng/năm;

- Thu nhập từ đầu tư vốn (ví dụ: tiền lãi, cổ tức);
- Thu nhập từ việc chuyển nhượng vốn;
- Thu nhập từ việc chuyển nhượng bất động sản;
- Thu nhập từ thừa kế trên 10 triệu đồng;
- Thu nhập từ trúng thưởng/ quà tặng trên 10 triệu đồng (không bao gồm thu nhập từ trúng thưởng casino);
- Thu nhập từ bản quyền/ nhượng quyền thương mại/ quyền sở hữu trí tuệ/ quà tặng trên 10 triệu đồng.

Thu nhập không chịu thuế

Thu nhập ngoài tiền lương, tiền công không chịu thuế bao gồm:

- Tiền lãi nhận được từ tiền gửi tại các tổ chức tín dụng / ngân hàng hoặc từ các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ;
- Tiền bồi thường được thanh toán theo các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ phi nhân thọ;
- Tiền lương hưu được thanh toán theo Luật Bảo hiểm xã hội (hoặc luật nước ngoài tương đương);
- Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản giữa các thành viên trực tiếp trong gia đình;
- Tiền thừa kế / quà tặng giữa các thành viên trực tiếp trong gia đình;
- Tiền lương hưu hàng tháng được thanh toán theo các chế độ bảo hiểm tự nguyện;
- Thu nhập từ tiền lương, tiền công của thuyền viên là người Việt Nam nhận được do làm việc cho các hãng tàu nước ngoài hoặc các hãng tàu Việt Nam vận tải quốc tế;
- Thu nhập từ trúng thưởng trong các casino.

Khấu trừ thuế đã nộp tại nước ngoài

Đối với đối tượng cư trú thuế có thu nhập phát sinh tại nước ngoài, tiền thuế TNCN đã trả ở nước ngoài trên phần thu nhập phát sinh tại nước ngoài sẽ được khấu trừ tại Việt Nam.

Các khoản giảm trừ thuế

Các khoản giảm trừ thuế bao gồm:

1. Các khoản đóng góp của người lao động theo chế độ bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp bắt buộc;
2. Các khoản đóng góp theo các chương trình bảo hiểm hưu trí tự nguyện trong nước (có định mức);
3. Các khoản đóng góp của người lao động vào một số tổ chức từ thiện được phê duyệt;
4. Các khoản giảm trừ:
 - Giảm trừ cho cá nhân người nộp thuế: 9 triệu đồng/tháng
 - Giảm trừ cho người phụ thuộc: 3,6 triệu đồng/tháng/người phụ thuộc. Để được hưởng phần giảm trừ cho người phụ thuộc, người nộp thuế cần đăng ký người phụ thuộc đủ điều kiện để giảm trừ và cung cấp hồ sơ chứng minh cho cơ quan thuế.

Thuế suất

Đối tượng cư trú – thu nhập từ tiền lương/tiền công

Thu nhập chịu thuế/năm (triệu đồng)	Thu nhập chịu thuế/tháng (triệu đồng)	Thuế suất
0 – 60	0 – 5	5%
60 – 120	5 – 10	10%
120 – 216	10 – 18	15%
216 – 384	18 – 32	20%
384 – 624	32 – 52	25%
624 – 960	52 – 80	30%
Trên 960	Trên 80	35%

Đối tượng cư trú – thu nhập khác

Loại thu nhập chịu thuế	Thuế suất
Thu nhập từ kinh doanh	0,5%-5% (tùy loại hình kinh doanh)
Tiền lãi (không bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng)/ cổ tức	5%
Bán chứng khoán	0,1% giá trị chuyển nhượng
Chuyển nhượng vốn	20% lợi nhuận thuần
Chuyển nhượng bất động sản	2% giá trị chuyển nhượng
Thu nhập từ bản quyền	5%
Thu nhập từ nhượng quyền thương mại	5%
Thu nhập từ trúng thưởng	10%
Thu nhập từ thừa kế/ quà tặng	10%

Đối tượng không cư trú

Loại thu nhập chịu thuế	Thuế suất
Thu nhập từ tiền lương/tiền công	20%
Thu nhập từ kinh doanh	1% - 5% (tùy loại hình kinh doanh)
Tiền lãi / cổ tức	5%
Bán chứng khoán / chuyển nhượng vốn	0,1% giá trị chuyển nhượng
Chuyển nhượng bất động sản	2% giá trị chuyển nhượng
Thu nhập từ tiền bản quyền / nhượng quyền thương mại	5%
Thu nhập từ nhận thừa kế / quà tặng / trúng thưởng	10%

Đăng ký, kê khai, nộp thuế**Mã số thuế**

Cá nhân có thu nhập chịu thuế phải có mã số thuế riêng. Cá nhân có thu nhập chịu thuế từ tiền lương/ tiền công phải nộp hồ sơ đăng ký thuế cho người sử dụng lao động. Người sử dụng lao động sau đó sẽ nộp hồ sơ này cho cơ quan thuế địa phương. Cá nhân có các khoản thu nhập chịu thuế khác phải nộp hồ sơ đăng ký thuế tại chi cục thuế địa phương nơi họ cư trú.

Kê khai thuế và nộp thuế

Đối với thu nhập từ tiền lương/ tiền công, thuế TNCN phải được kê khai và tạm nộp hàng tháng hoặc hàng quý chậm nhất là vào ngày 20 của tháng sau hoặc chậm nhất là vào ngày 30 của tháng tiếp sau quý kê khai. Số thuế đã nộp sẽ được đối chiếu với tổng số nghĩa vụ thuế phải trả tính tại thời điểm cuối năm. Tờ khai quyết toán thuế phải được nộp và số thuế còn phải trả thêm phải được trả trong vòng 90 ngày kể từ khi kết thúc năm tính thuế. Nhân viên người nước ngoài phải thực hiện quyết toán thuế TNCN khi chấm dứt nhiệm kỳ công tác Việt Nam và trước khi rời khỏi Việt Nam. Tiền thuế nộp thừa chỉ được hoàn đối với trường hợp cá nhân có mã số thuế.

Đối với thu nhập ngoài tiền lương / tiền công, các cá nhân phải kê khai và nộp thuế TNCN cho từng loại thu nhập chịu thuế ngoài tiền lương / tiền công. Theo quy định hiện hành về thuế TNCN, cá nhân phải kê khai và nộp thuế theo từng lần phát sinh thu nhập.

Các khoản đóng góp vào bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

Các khoản đóng góp Bảo hiểm xã hội ("BHXH") và Bảo hiểm thất nghiệp ("BHTN") chỉ áp dụng cho các cá nhân người Việt Nam. Các khoản đóng góp Bảo hiểm y tế ("BHYT") được áp dụng cho các cá nhân người Việt Nam và người nước ngoài ký hợp đồng lao động theo Luật lao động Việt Nam. Có hiệu lực từ ngày 01/01/2018, các khoản đóng góp BHXH cũng sẽ được áp dụng đối với các nhân người nước ngoài làm việc tại Việt Nam theo giấy pháp lao động hoặc chứng chỉ/ giấy phép hành nghề.

Các khoản đóng góp BHXH/BHTN/BHYT như sau:

	BHXH	BHYT	BHTN	Tổng
Người lao động	8%	1,5%	1%	10,5%
Người sử dụng lao động	17,5%	3%	1%	21,5%

Từ ngày 01/01/2018, thu nhập dùng để đóng BHXH / BHYT / BHTN là tiền lương, một số khoản trợ cấp và các khoản thanh toán thường xuyên được ghi trong hợp đồng lao động, nhưng tối đa bằng 20 lần mức lương tối thiểu chung đối với BHXH / BHYT và 20 lần mức lương tối thiểu vùng đối với BHTN (có hiệu lực từ 01/07/2018, mức lương cơ bản tối thiểu chung sẽ tăng từ 1.300.000 đồng/ tháng lên 1.390.000 đồng/ tháng. Có hiệu lực từ 01/01/2018, mức lương tối thiểu vùng hiện tại dao động khoảng 2.760.000 đến 3.980.000 đồng/tháng tùy khu vực – các mức lương tối thiểu này có thể thay đổi trong năm).

Các khoản đóng góp vào các quỹ bảo hiểm bắt buộc do người sử dụng lao động chi trả không phải là một khoản lợi ích chịu thuế TNCN của người lao động. Phần bảo hiểm bắt buộc do người lao động đóng góp được khấu trừ khi tính thuế TNCN.

Người lao động và sử dụng lao động cũng được khuyến khích tham gia vào các chương trình hưu trí tự nguyện. Người lao động được trừ một mức nhất định của khoản đóng góp khi tính thuế TNCN và người sử dụng trừ vào chi phí khi tính thuế TNDN (theo mức khống chế quy định),

Thuế khác

Nhiều loại phí và thuế khác được áp dụng tại Việt Nam, bao gồm lệ phí môn bài và lệ phí đăng ký (hay còn gọi là lệ phí trước bạ) đối với chuyển nhượng một số loại tài sản phải đăng kí.

Kiểm tra / thanh tra thuế và các mức phạt

Việc kiểm tra/ thanh tra thuế được thực hiện thường xuyên và thường được thực hiện cho một giai đoạn gồm một số năm tính thuế. Trước khi tiến hành kiểm tra/ thanh tra thuế, cơ quan thuế sẽ gửi văn bản thông báo cụ thể về thời gian và phạm vi kiểm tra/ thanh tra thuế đến đối tượng bị kiểm tra/ thanh tra.

Các văn bản pháp luật quy định chi tiết các mức phạt khác nhau đối với từng hành vi vi phạm pháp luật về thuế. Các mức phạt này nằm trong phạm vi từ tiền phạt hành chính tương đối nhỏ đến các khoản tiền phạt cao gấp nhiều lần so với khoản tiền thuế phải nộp. Khi cơ quan thuế tiến hành kiểm tra/ thanh tra thuế và phát hiện sai phạm, mức phạt là 20% trên số thuế khai thiếu sẽ được áp dụng. Mức lãi chậm nộp 0,03%/ngày sẽ được áp dụng đối với việc nộp thuế trễ hạn.

Thời hạn truy thu số tiền thuế thiếu, số tiền thuế trốn, số tiền thuế gian lận, tiền chậm nộp là 10 năm (áp dụng từ ngày 1/7/2013) và thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính về thuế tối đa là 5 năm. Trong trường hợp người nộp thuế không đăng ký thuế thì cơ quan thuế có thể truy thu số tiền thuế thiếu, số tiền thuế trốn, số tiền thuế gian lận, tiền chậm nộp cho toàn bộ thời gian trở về trước, kể từ ngày phát hiện hành vi vi phạm.

Kế toán và kiểm toán

Khuôn khổ kế toán

Chuẩn mực Kế toán Việt Nam

Việt Nam đã ban hành 26 chuẩn mực kế toán (“VAS”) từ năm 2001 đến năm 2005, về cơ bản là dựa trên các chuẩn mực kế toán quốc tế cũ nhưng có sửa đổi cho phù hợp với Việt Nam. Một số các chuẩn mực kế toán quan trọng như Công cụ tài chính và suy giảm giá trị tài sản vẫn chưa được ban hành ở Việt Nam.

Luật Kế toán và các hướng dẫn kế toán

Luật Kế toán là văn bản quy định kế toán cao nhất do Quốc hội ban hành. Chính phủ và Bộ Tài Chính sẽ lần lượt ban hành các văn bản hướng dẫn thi hành luật dưới hình thức Nghị định hoặc Thông tư.

Kế toán Việt Nam chủ yếu dựa trên quy tắc tuân thủ hơn là đưa ra các nguyên tắc kế toán. Chế độ kế toán Việt Nam (“CĐKT VN”) bao gồm các hướng dẫn kế toán và hệ thống báo cáo tài chính (“BCTC”), theo đó cung cấp mẫu hệ thống tài khoản kế toán, mẫu BCTC, mẫu sổ sách kế toán, mẫu chứng từ kế toán, và hướng dẫn chi tiết hạch toán kế toán cho các giao dịch cụ thể trong từng tài khoản kế toán.

Các tổ chức tín dụng, công ty bảo hiểm, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các quỹ áp dụng các hướng dẫn kế toán riêng cho từng loại hình doanh nghiệp. Trong số các lĩnh vực đặc thù này, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành hướng dẫn kế toán cho các tổ chức tín dụng.

Việt Nam định hướng sẽ áp dụng IFRS với nỗ lực nhằm tăng cường tính so sánh và nâng cao tính minh bạch. Tuy nhiên, thời gian áp dụng IFRS chưa được xác định.

Yêu cầu kế toán

- Khuôn khổ: chế độ kế toán Việt Nam
- Chữ viết: chữ viết sử dụng trong kế toán là tiếng Việt. Hồ sơ kế toán phải được thể hiện bằng tiếng Việt, nhưng có thể kết hợp với một ngôn ngữ nước ngoài thường được sử dụng.

- Kỳ kế toán: kỳ kế toán năm là 12 tháng. Kỳ kế toán năm đầu tiên của doanh nghiệp mới được thành lập tính từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đến hết ngày cuối cùng của kỳ kế toán năm và không được dài hơn 15 tháng. Kỳ kế toán năm cuối cùng cũng không được dài hơn 15 tháng.
- Đơn vị tiền tệ: đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (“VND”). Tất cả các doanh nghiệp có hoạt động thu chi chủ yếu bằng ngoại tệ có thể xem xét sử dụng một ngoại tệ làm đơn vị tiền tệ trong kế toán và khi soạn lập BCTC nếu đáp ứng một số tiêu chí nhất định. Tuy nhiên, trường hợp doanh nghiệp lập BCTC bằng đồng ngoại tệ thì phải chuyển đổi BCTC ra VND khi công bố ra công chúng và nộp các cơ quan chức năng quản lý Nhà nước tại Việt Nam.
- Chứng từ kế toán: chứng từ kế toán và sổ kế toán có thể được lưu trữ trên giấy hoặc lưu trữ trên phương tiện điện tử. Chứng từ kế toán và sổ kế toán được lưu trữ trên phương tiện điện tử thì không phải in ra giấy để lưu trữ. Khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền để phục vụ cho việc kiểm tra, thanh tra, giám sát và kiểm toán, doanh nghiệp phải có trách nhiệm in ra giấy các tài liệu kế toán lưu trữ trên phương tiện điện tử, ký xác nhận của người đại diện theo pháp Luật hoặc kế toán trưởng (phụ trách kế toán) và đóng dấu (nếu có).
- Con dấu: doanh nghiệp được quyền chủ động quyết định hình thức, số lượng và nội dung con dấu. Việc quản lý, sử dụng và lưu giữ con dấu thực hiện Điều lệ doanh nghiệp. Con dấu được sử dụng trong các trường hợp pháp luật quy định hoặc thỏa thuận giữa các bên.
- Lưu trữ tài liệu kế toán: năm (05) năm đối với tài liệu kế toán dùng cho quản lý, điều hành; mười (10) năm đối với chứng từ kế toán sử dụng trực tiếp để ghi sổ kế toán và lập BCTC, sổ kế toán và BCTC năm; và lưu trữ vĩnh viễn đối với tài liệu kế toán có tính sử liệu, có ý nghĩa quan trọng về kinh tế, an ninh, quốc phòng.

Các công ty hoạt động ở Việt Nam phải tuân thủ CĐKT VN. Cơ quan thuế sử dụng việc không tuân thủ đúng CĐKT VN làm cơ chế để đánh giá lại về thuế và xử phạt, ví dụ như không cho doanh nghiệp hưởng các ưu đãi thuế TNDN, không cho phép tính các chi phí được trừ để tính thuế TNDN, không cho phép khấu trừ thuế GTGT đầu vào/hoàn thuế GTGT.

Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính năm phải được sự phê duyệt của kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật và một bản sao của BCTC phải được nộp cho được

nộp cho cơ quan cấp phép hiện hành trong vòng 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Ngoài ra, các doanh nghiệp niêm yết và các công ty có lợi ích công chúng phải lập BCTC bán niên.

Yêu cầu kiểm toán

Việt Nam đã ban hành 47 chuẩn mực kiểm toán, về cơ bản là dựa trên các chuẩn mực quốc tế nhưng có sửa đổi cho phù hợp với Việt Nam.

Báo cáo tài chính năm của tất cả các đơn vị có vốn đầu tư nước ngoài, các tổ chức tín dụng, các công ty bảo hiểm và công ty đại chúng phải được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập hoạt động tại Việt Nam. Các báo cáo tài chính hàng năm được kiểm toán phải được hoàn thành trong vòng 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính và các báo cáo tài chính bán niên được soát xét phải được hoàn thành trong vòng 45 ngày kể từ kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính. Các báo cáo tài chính này phải được nộp cho cơ quan cấp phép hiện hành, Bộ Tài chính, cơ quan thuế địa phương, Cục Thống kê và các cơ quan hữu quan khác.

Phụ lục I - Các hiệp định tránh đánh thuế hai lần

Bảng tóm tắt các mức thuế khấu trừ tại nguồn (thuế nhà thầu) theo các Hiệp định như sau:

STT	Nước ký kết	Tiền lãi (%)	Tiền bản quyền (%)	Ghi chú
1	Algeria	15	15	1, 2
2	Australia	10	10	-
3	Austria	10	7,5/10	2
4	Azerbaijan	10	10	2
5	Bangladesh	15	15	2
6	Belarus	10	15	2
7	Belgium	10	5/10/15	2
8	Brunei Darussalam	10	10	2
9	Bulgaria	10	15	2
10	Canada	10	7,5/10	2
11	China	10	10	2
12	Cuba	10	10	-
13	Czech Republic	10	10	2
14	Denmark	10	5/15	2
15	Egypt	15	15	1
16	Estonia	10	7,5/10	
17	Finland	10	10	2
18	France	Nil	10	-
19	Germany	10	7,5/10	2
20	Hong Kong	10	7/10	2
21	Hungary	10	10	-
22	Iceland	10	10	2
23	India	10	10	2
24	Indonesia	15	15	2
25	Iran	10	10	2
26	Ireland	10	5/10/15	2

STT	Nước ký kết	Tiền lãi (%)	Tiền bản quyền (%)	Ghi chú
27	Israel	10	5/7,5/15	2
28	Italy	10	7,5/10	2
29	Japan	10	10	2
30	Kazakhstan	10	10	2
31	Korea (South)	10	5/15	2
32	Korea (North)	10	10	2
33	Kuwait	15	20	1, 2
34	Laos	10	10	-
35	Luxembourg	10	10	-
36	Macedonia	10	10	1
37	Malaysia	10	10	2
38	Manta	10	5/10/15	2
39	Mongolia	10	10	2
40	Morocco	10	10	2
41	Mozambique	10	10	-
42	Myanmar	10	10	2
43	Netherlands	10	5/10/15	2
44	New Zealand	10	10	-
45	Norway	10	10	2
46	Oman	10	10	2
47	Pakistan	15	15	2
48	Panama	10	10	
49	Palestine	10	10	
50	Philippines	15	15	2
51	Poland	10	10/15	-
52	Portugal	10	7,5/10	2
53	Qatar	10	5/10	2
54	Romania	10	15	2
55	Russia	10	15	-
56	San Marino	10/15	10/15	-
57	Saudi Arabia	10	7,5/10	2

STT	Nước ký kết	Tiền lãi (%)	Tiền bản quyền (%)	Ghi chú
58	Serbia	10	10	2
59	Seychelles	10	10	-
60	Singapore	10	5/10	2
61	Slovakia	10	5/10/15	2
62	Spain	10	10	2
63	Sri Lanka	10	15	2
64	Sweden	10	5/15	2
65	Switzerland	10	10	-
66	Taiwan	10	15	-
67	Thailand	10/15	15	2
68	Tunisia	10	10	2
69	Turkey	10	10	2
70	UAE	10	10	2
71	Ukraine	10	10	2
72	United Kingdom	10	10	2
73	United States	10	5/10	1, 2
74	Uruguay	10	10	-
75	Uzbekistan	10	15	2
76	Venezuela	10	10	2

Nguồn: Tổng Cục Thuế

Ghi chú:

1. Chưa có hiệu lực
2. Tiền lãi nhận được bởi một số cơ quan chính phủ được miễn thuế khấu trừ tại nguồn. Trong một số trường hợp các mức thuế suất theo hiệp định cao hơn mức thuế suất thuế khấu trừ tại nguồn theo luật trong nước. Trong trường hợp đó mức thuế suất theo luật trong nước sẽ được áp dụng.
3. Nội dung của các Hiệp Định này chưa được công bố tại thời điểm sổ tay được in.

Dịch vụ của PwC tại Việt Nam

Công ty PwC Việt Nam đã được thành lập vào năm 1994 với 2 văn phòng chính tại Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh. Đội ngũ nhân viên của chúng tôi gồm khoảng 1000 nhân viên người Việt Nam và người nước ngoài có hiểu biết sâu sắc về nền kinh tế của đất nước Việt Nam, và một kiến thức sâu rộng về các chính sách và thủ tục đầu tư, thuế, pháp lý, kế toán và tư vấn tại Việt Nam. PwC Việt Nam xây dựng các mối quan hệ vững chắc với các bộ, cơ quan tài chính, doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân, tổ chức thương mại và các tổ chức viện trợ không hoàn lại.

Dịch vụ pháp lý của chúng tôi tại Việt Nam được cung cấp bởi Công ty TNHH Luật PwC Việt Nam, đã được Bộ Tư pháp cấp phép hoạt động từ năm 2000. Công ty Luật PwC có trụ sở chính tại thành phố Hồ Chí Minh và chi nhánh tại Hà Nội.

Các dịch vụ của chúng tôi bao gồm:

Dịch vụ thuế:

- Tuân thủ pháp luật về thuế và tư vấn cơ cấu
- Hỗ trợ doanh nghiệp làm việc với các cơ quan nhà nước, quản lý rủi ro về thuế và giải quyết tranh chấp
- Chuyển giá
- Thẩm định thuế

Dịch vụ pháp luật (thông qua công ty luật của chúng tôi, Công ty TNHH Luật PwC Việt Nam)

- Hỗ trợ thành lập pháp nhân cho các nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam
- Tư vấn sáp nhập/Thẩm định pháp lý/Mua bán doanh nghiệp
- Tư vấn về luật thương mại và doanh nghiệp
- Dịch vụ pháp lý liên quan đến tuyển dụng và nhân sự
- Kiểm tra tình hình tuân thủ về pháp lý của doanh nghiệp

Dịch vụ tính lương

Dịch vụ tư vấn hải quan và thương mại quốc tế

Dịch vụ tư vấn:

Tư vấn sáp nhập / Mua bán doanh nghiệp

- Giao dịch mua bán
- Tài chính doanh nghiệp
- Tái cấu trúc
- Chiến lược và định giá
- Các lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng
- Thẩm định

Tư vấn khác

- Quản lý chung
- Thu mua
- Nhân sự
- Chiến lược phát triển
- Công nghệ
- Tài chính và ngân hàng
- Quản lý rủi ro
- Quản lý gian lận

Dịch vụ kiểm toán:

- Kiểm toán các báo cáo tài chính
- Đánh giá lại các thông tin tài chính
- Thực hiện rà soát các thủ tục đã được thỏa thuận trước
- Chuyển đổi các chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế
- Quản lý rủi ro (Kiểm toán nội bộ, Quản lý công nghệ thông tin, Kiểm soát rủi ro và tuân thủ, Kiểm toán bên thứ ba, Kiểm soát quy trình)
- Tư vấn và huấn luyện về các quy định về kế toán

Hỗ trợ việc chào bán cổ phiếu lần đầu tiên trong nước và ghi danh trên thị trường chứng khoán ở nước ngoài

Địa chỉ liên hệ

(Xin vui lòng liên hệ với chúng tôi để biết thêm chi tiết về các dịch vụ cung cấp tại Việt Nam và địa chỉ liên hệ trên thế giới)

Dịch vụ Tư vấn Thuế

Ông Nguyễn Thành Trung
Ông Richard Irwin
Ông Dean Rolfe
Ông Christopher Marjoram
Bà Annett Perschmann

Bà Đinh Thị Quỳnh Vân
Bà Nguyễn Hương Giang

Dịch vụ Thuế thu nhập cá nhân/thuyên chuyển nhân sự quốc tế

Bà Brittany Chong

Dịch vụ Giá giao dịch liên kết

Bà Monika Mindszenti
Bà Judith Henry

Ông Joseph Vu
Ông Shimpei Imai

Dịch vụ Hải quan

Ông Phạm Văn Vĩnh

Bà Trần Mỹ Hạnh

Dịch vụ Tư vấn Pháp luật

Ông Nasir, Dao - PKM Abdul
Bà Phan Thị Thùy Dương

Ông Lê Anh Tuấn

Phụ trách khối doanh nghiệp Nhật Bản (ジャパンビジネス)

Ông Shoichi Fukunaga

Ông Takeshi Kuroda (黒田武志)

Phụ trách khối doanh nghiệp Hàn Quốc

Ông Kim Hyung Joon (김형준)

Ông Moo Yeol Lee

Phụ trách khối doanh nghiệp Đài Loan và Trung Quốc

(大中華區及台灣業務聯絡人)

Ông Bee Han Theng (湯美漢會計師)

Ông Sam Lin

Chúng tôi thường xuyên cập nhật thông tin mới cùng những nhận định sâu sắc về thị trường Việt Nam thông qua các bản tin cập nhật trên trang web của công ty chúng tôi. Để nhận được các bản tin của chúng tôi về những thay đổi trong lĩnh vực thuế và pháp luật, xin vui lòng liên hệ Bà Nguyễn Thị Cát Tiên qua email: nguyen.t.cat.tien@pwc.com

Ngoài ra, Công ty Luật TNHH PwC Việt Nam, một doanh nghiệp thành viên của PwC, cũng sẵn sàng cung cấp các dịch vụ tư vấn pháp lý cho quý khách hàng khi có yêu cầu.

Văn phòng PwC Việt Nam

Tại Tp. Hồ Chí Minh

Lầu 8, Saigon Tower
29 Lê Duẩn, Quận 1
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel: +84 28 3823 0796

Tại Hà Nội

Tầng 16, Keangnam Hanoi Landmark 72
Phạm Hùng, Quận Nam Từ Liêm,
Hà Nội, Việt Nam
Tel: +84 24 3946 2246



Tài liệu này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin tổng quát và không được sử dụng thay cho ý kiến tư vấn của các tư vấn viên chuyên nghiệp.

Tại PwC Việt Nam, mục tiêu của chúng tôi là tạo dựng uy tín trong xã hội và giải quyết các vấn đề quan trọng. Chúng tôi là thành viên của mạng lưới các công ty PwC tại 158 quốc gia với hơn 236.000 nhân viên luôn cam kết cung cấp các dịch vụ kiểm toán và đảm bảo, tư vấn quản lý tài chính, tư vấn thuế và pháp lý chất lượng cao. Hãy trao đổi với chúng tôi các vấn đề của bạn và tìm hiểu rõ hơn về chúng tôi bằng cách truy cập trang web www.pwc.com/vn

©2018 Công ty TNHH PwC (Việt Nam). Bảo lưu mọi quyền. Trong tài liệu này, "PwC" là Công ty TNHH PwC (Việt Nam), và trong một số trường hợp có thể là mạng lưới PwC, trong đó mỗi công ty thành viên là một pháp nhân độc lập và riêng biệt. Vui lòng truy cập www.pwc.com/structure để biết thêm chi tiết.